TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2018/DS-PT
Ngày: 30-10-2018
V/v tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Bà Phạm Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trương Thái Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2018/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu M, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 129 khu phố H1, phường H2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Quốc T, sinh năm: 1987; địa chỉ: Số 171, đường Nguyễn Trọng C, khu phố H1, phường H2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 03 năm 2018); có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lã Thị Kim T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 108 đường Trưng Nữ V Khu phố 1, Phường 2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2.2 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 07, hẻm 23, đường Trần Hưng Đ, Khu phố 1, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – anh Trần Quốc T trình bày:

Do là chỗ bạn bè quen biết với nhau nên bà M có cho vợ chồng bà T, ông H vay tiền 03 (ba) lần vào các ngày cụ thể:

- Ngày 04/01/2016 vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 23/5/2016 vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

- Ngày 01/7/2016 vay số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

Tổng cộng số tiền bà T, ông H vay của bà M là 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng.

Khi vay tiền, bà T, ông H nói vay trong thời gian ngắn (để đáo hạn Ngân hàng), không thỏa thuận về lãi suất. Tất cả giấy vay mượn tiền đều do bà T viết và ký tên. Sau đó, bà T, ông H hẹn đến 20/7/2016 sẽ thanh toán dứt điểm. Đến ngày thanh toán nợ, bà M yêu cầu thanh toán thì bà T, ông H hẹn bà M thêm thời gian nữa để bán tài sản được thi hành án tại Chi cục Thi hành án huyện T sẽ trả tiền cho bà M, nhưng ông H và bà T vẫn không thực hiện.

Đến ngày 25/7/2016, bà M, ông H và bà T có đến văn phòng Công chứng Tây Ninh thực hiện việc công chứng ủy quyền cho bà M nhận tài sản được thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh theo bản án số 57/2014/DSPT ngày 14/3/2014 để thanh toán số nợ trên cho bà M, nhưng tài sản thi hành án vẫn chưa bán được. Do vậy, nay bà M khởi kiện yêu cầu bà T và ông H phải trả cho bà M số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng từ ngày 20/7/2016 đến ngày 20/7/2018 là 24 tháng là 324.000.000 đồng.

Bị đơn - bà Lã Thị Kim T trình bày:

Do là chỗ bạn bè quen biết với nhau nên bà có vay tiền của bà M để cho bà N vay lại với lãi suất cao hơn nhằm có tiền dùng vào việc chi phí sinh hoạt trong gia đình, bà vay của bà M 03 (ba) lần vào các ngày cụ thể:

- Ngày 04/01/2016 vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

- Ngày 23/5/2016 vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

- Ngày 01/7/2016 vay số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

Tổng cộng 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng. Những lần vay tiền của bà M, bà T đều viết giấy biên nhận và ký tên. Bà T có nói với bà M vay mượn tiền trong thời gian ngắn, hẹn đến 25/7/2016 thì trả lại tiền cho bà M. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, bà đã trả tiền lãi cho bà M

đến tháng 5/2016 thì ngưng không đóng lãi. Bà T xác nhận, chứng cứ giấy vay mượn tiền bà M cung cấp chính là chữ ký và chữ viết của bà nhưng chứng cứ về việc trả tiền lãi thì bà không có.

Do không có tiền thanh toán nợ cho bà M, nên ngày 25/7/2016, bà cùng ông H và bà M có đến văn phòng công chứng TN lập hợp đồng ủy quyền có nội dung "Bà M được quyền thay mặt bà T và ông H với tư cách là người được thi hành án liên hệ với Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để yêu cầu thi hành án bản án số 57/2014/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh TN..."; nhằm mục đích là sau khi thi hành án dân sự huyện T bán được tài sản và bà M được nhận tiền thi hành án để khấu trừ số tiền vay mà vợ chồng bà còn nợ bà M, nhưng tài sản vẫn chưa bán được. Do vậy, nay bà M khởi kiện yêu cầu bà và ông H phải trả cho bà M số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến nay bà đồng ý trả nhưng yêu cầu tính lại lãi suất từ ngày vay đến tháng 5/2016 với mức lãi là 1%/tháng.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông không quen biết bà M, còn bà T trước đây là vợ, đã ly hôn vào ngày 12/6/2017, có Quyết định thuận tình ly hôn số 285 ngày 20/6/2017. Khi Tòa án giải quyết về hôn nhân, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung không có gì, về nợ chung không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông xác định ông và bà T, bà M có lập văn bản ủy quyền tại Văn phòng công chứng TN vào ngày 25/7/2016 với nội dung vợ chồng ông được thi hành bản án số 57/2014/ DSPT tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T số tiền 2.428.250.000 đồng. Việc thi hành án như thế nào ông không biết, sau đó bà T nói bà M quen biết cơ quan thi hành án T nên ông cùng với bà T, bà M đến Văn phòng công chứng TN lập văn bản ủy quyền cho bà M là người được nhận các khoản tiền thi hành án thi hành theo bản án số 57/2014/DSPT ngày 14/3/2014 về vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc và vay tài sản. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền được khoảng 02 tháng thì ông phát hiện bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông nên ông có đến Ủy ban nhân dân phường 3 lập văn bản hủy việc ủy quyền vào ngày 04/11/2016 để ngăn chặn việc bà M nhận tiền của ông. Ông có gửi "văn bản hủy ủy quyền" đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, kết quả hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện T chưa thi hành bản án này.

Sau thời gian ủy quyền khoảng 02 tháng, ông phát hiện bà T ly hôn với ông để chiếm đoạt tài sản, và biết được bà T đã cấu kết với bà M viết giấy nợ với nhau để chiếm đoạt tài sản của ông. Ông tìm và xin số điện thoại của bà M ông đã điện thoại cho bà M yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền nhận tiền thi hành án, bà M không đồng ý hủy và bà M nói lại là vợ ông có viết giấy nợ còn nợ tiền của bà M, nhưng không nói cụ thể bà T nợ bao nhiêu tiền, bà M báo cho ông biết vào thời gian nào ông không nhớ.

Việc bà M khởi kiện ông và bà T phải trả cho bà M số tiền 1.800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng từ ngày vay tạm tính đến ngày 28/3/2018 là 270.000.000 đồng ông không đồng ý cùng bà T trả số tiền trên cho bà M vì ông không liên quan đến số tiền nợ này và cũng không hay biết gì về số nợ này. Ông H yêu cầu trưng cầu giám định thời gian bà Th viết giấy nhận nợ cho bà M, vì ông cho rằng bà M và bà T đã cố ý cấu kết với nhau viết giấy nợ giả trong thời gian gần đây để buộc ông trả tiền và yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ qua cơ quan Công an để điều tra việc bà M và bà T cấu kết lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2018/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị Thu M đối với bà Lã Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Lã Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền vay còn nợ là: 2.124.000.000 (hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

Trong đó số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền nợ lãi là 324.000.000 (ba trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lã Thị Kim T, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới chịu 74.480.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004834 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018 ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án với lý do Tòa án không triệu tập ông đến tham gia phiên tòa nhưng tiến hành xét xử vắng mặt ông là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông; ông khẳng định ông không có vay mượn tiền của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo là ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải

quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông H không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H; căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào các Biên bản về việc từ chối nhận văn bản tố tụng (Bút lục 86, 95) thì thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 đối với ông H theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông H vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không lý do. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông H là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà M có cho bà T vay tiền 03 lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 04/01/2016 vay 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

+ Ngày 23/5/2016 vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

+ Ngày 01/7/2016 vay 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

Tổng cộng 03 lần vay với số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng.

Bà M và bà T thống nhất số tiền vay và bà T cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy nhận nợ là của bà T. Bởi vì, việc vay tiền giữa bà T và bà M diễn ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà T. Hơn nữa, ông H và bà T cùng làm kinh doanh dịch vụ cầm đồ, nấu rượu để làm nguồn tiền sinh hoạt chung cho gia đình. Do đó, ông H cho rằng bà T vay tiền của bà M ông không biết nên ông không đồng ý trả tiền cho bà M là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu khởi kiện của bà M, buộc bà T cùng ông H liên đới trả số tiền vay là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là không chấp nhận kháng cáo của ông H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị Thu M đối với bà Lã Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Lã Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền vay còn nợ là: 2.124.000.000 (hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

Trong đó tiền nợ gốc là 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền nợ lãi là 324.000.000 (ba trăm hai mươi bốn triệu) đồng .

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà T, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lã Thị Kim T, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới chịu 74.480.000 (bảy mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu M không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho bà M 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí dân sư sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004834 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh tây Ninh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005944 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh; ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thành phốT;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Tòa dân sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be